CHINESE BOOST

Animals and plants Chinese vocabulary: Advanced (HSK 7-9)

50 words with pinyin, 繁體 and meanings, 47 of them with an example sentence.
Every word here links to its entry on the site.

Animals and plants Chinese vocabulary: Advanced (HSK 7-9) on the web
The same words as a CSV, for Anki or a spreadsheet
A free account, which keeps 简体 or 繁體, pinyin or 注音 and the rest of how you read Chinese on every device

Chinese Boost. Licensed under a Creative Commons Attribution-ShareAlike 4.0 International Licence.

Words

鲸鱼 鯨魚
jīngyú whale

> 海里有一条巨大的鲸鱼。
> Hǎilǐ yǒu yìtiáo jùdà de jīngyú.
> There is a huge whale in the sea.

老鹰 老鷹
lǎoyīng eagle / hawk / any similar bird of prey

> 老鹰是兔子的天敌。
> Lǎoyīng shì tùzi de tiāndí.
> Eagles are natural enemies of rabbits.

海龟 海龜
hǎiguī turtle / Internet slang for 海歸|海归[hai3 gui1]

> 海龟在沙滩上产下很多卵。
> Hǎiguī zài shātān shàng chǎnxià hěn duō luǎn.
> The sea turtle laid a lot of eggs on the beach.

栽
zāi to plant / to grow / to stumble / to fall down / to insert / to erect (e.g. a bus stop sign) / to impose sth on sb
zài upright board for ramming a wall

> 别把责任栽到我头上!
> Bié bǎ zérèn zāi dào wǒ tóushàng!
> Don't pin the blame on me!

稀有
xīyǒu uncommon / rare

> 他收藏了一枚稀有的邮票。
> Tā shōucángle yì méi xīyǒu de yóupiào.
> He has collected a rare stamp.

濒危 瀕危
bīnwēi endangered (species) / in imminent danger / critically ill

> 大熊猫曾经是濒危动物。
> Dàxióngmāo céngjīng shì bīnwēi dòngwù.
> The giant panda used to be an endangered animal.

物种 物種
wùzhǒng species

> 这是一个濒临消失的物种。
> Zhè shì yí gè bīnlín xiāoshī de wùzhǒng.
> It is an endangered species.

栖息 棲息
qīxī to perch / to inhabit / to dwell

灭绝 滅絕
mièjué to become extinct / to die out / to lose (sth abstract) completely / to exterminate

> 恐龙好久以前就灭绝了。
> Kǒnglóng hǎojiǔ yǐqián jiù mièjuéle.
> Dinosaurs died out a very long time ago.

生物多样性 生物多樣性
shēngwùduōyàngxìng biodiversity

> 保护森林就是保护生物多样性。
> Bǎohù sēnlín jiùshì bǎohù shēngwùduōyàngxìng.
> Protecting forests means protecting biodiversity.

珍稀
zhēnxī rare / precious and uncommon

> 熊猫是我国的珍稀动物。
> Xióngmāo shì wǒguó de zhēnxī dòngwù.
> The panda is a precious and rare animal of our country.

哺乳动物 哺乳動物
bǔrǔdòngwù mammal

> 狗和猫都是哺乳动物。
> Gǒu hé māo dōu shì bǔrǔdòngwù.
> Dogs and cats are both mammals.

蚊子
wénzi mosquito

> 我刚刚被蚊子咬了。
> Wǒ gānggang bèi wénzi yǎole.
> I just got bitten by a mosquito.

鲸 鯨
jīng whale

> 海里有一条大鲸。
> Hǎilǐ yǒu yìtiáo dà jīng.
> There is a big whale in the sea.

松树 松樹
sōngshù pine / pine tree

> 我喜欢松树林。
> Wǒ xǐhuan sōngshù lín.
> I love pine woods.

荷花
héhuā lotus

> 荷花在池塘里盛开着。
> Héhuā zài chítáng lǐ shèngkāizhe.
> The lotus flowers are in full bloom in the pond.

芽
yá bud / sprout

> 树枝上冒出了一个小芽。
> Shùzhī shàng mào chūle yí gè xiǎo yá.
> A little bud has popped out on the branch.

盛开 盛開
shèngkāi blooming / in full flower

> 荷花在池塘里盛开着。
> Héhuā zài chítáng lǐ shèngkāizhe.
> The lotus flowers are in full bloom in the pond.

迁徙 遷徙
qiānxǐ to migrate / to move

天敌 天敵
tiāndí predator / natural enemy

> 老鹰是兔子的天敌。
> Lǎoyīng shì tùzi de tiāndí.
> Eagles are natural enemies of rabbits.

海藻
hǎizǎo seaweed / marine alga / kelp

> 你会用海藻做菜吗?
> Nǐ huì yòng hǎizǎo zuòcài ma?
> Do you know how to cook with seaweed?

鹿
lù deer

> 他射了鹿一箭。
> Tā shèle lù yí jiàn.
> He shot an arrow at the deer.

茎 莖
jīng stem / stalk / (measure word for long thin things)

> 玉米的茎又粗又高。
> Yùmǐ de jīng yòu cū yòu gāo.
> Corn stalks are thick and tall.

鹰 鷹
yīng general term for a bird of prey (eagle, hawk or falcon etc)

> 这不是一只鹰。
> Zhè bú shì yìzhī yīng.
> This isn't an eagle.

龟 龜
guī tortoise / turtle / cuckold
qiū used in 龜茲|龟兹[Qiu1 ci2]
jūn to crack / to be fissured (of land)

> 龟的壳又硬又厚。
> Guī de ké yòu yìng yòu hòu.
> A tortoise's shell is hard and thick.

草丛 草叢
cǎocóng underbrush

> 我躲在高草丛里了。
> Wǒ duǒ zài gāo cǎocóng lǐ le.
> I hid in the tall grass.

豹
bào leopard / panther

> 豹跑得很快，比狮子还快。
> Bào pǎo de hěn kuài, bǐ shīzi hái kuài.
> A leopard runs very fast, even faster than a lion.

珊瑚
shānhú coral

鹅 鵝
é goose

> 你见过鹅吃草吗?
> Nǐ jiànguo é chī cǎo ma?
> Have you ever seen a goose eating grass?

凶猛 兇猛
xiōngměng fierce / violent / ferocious

> 狮子是一种非常凶猛的动物。
> Shīzi shì yìzhǒng fēicháng xiōngměng de dòngwù.
> The lion is a very fierce animal.

捕食
bǔshí to prey on / to catch and feed on / to hunt for food

> 夜里，猫头鹰飞出森林捕食。
> Yèli, māotóuyīng fēi chū sēnlín bǔshí.
> At night, owls fly out of the forest to hunt for food.

蘑菇
mógu mushroom / to pester / to dawdle

> 他吃了毒蘑菇。
> Tā chīle dú mógu.
> He ate poisonous mushrooms.

野兽 野獸
yěshòu beast / wild animal

> 野兽听到声音就跑了。
> Yěshòu tīngdào shēngyīn jiù pǎole.
> The wild animal heard a noise and ran off.

树干 樹幹
shùgàn tree trunk

> 小鸟停在树干上。
> Xiǎoniǎo tíng zài shùgàn shàng.
> A little bird is perched on the tree trunk.

繁衍
fányǎn to multiply / to reproduce / to increase gradually in number or quantity

> 兔子繁衍得特别快。
> Tùzi fányǎn de tèbié kuài.
> Rabbits multiply very quickly.

天鹅 天鵝
tiān'é swan

> 这只天鹅是黑色的。
> Zhè zhī tiān'é shì hēisè de.
> This swan is black.

花卉
huāhuì flowers and plants

> 公园里的花卉都开了。
> Gōngyuán lǐ de huāhuì dōu kāile.
> The flowers in the park have all bloomed.

花瓣
huābàn petal

> 花瓣浮在水面上。
> Huābàn fú zài shuǐmiàn shàng.
> The petals are floating on the water.

害虫 害蟲
hàichóng injurious insect / pest

> 哪种鸟喜欢吃害虫？
> Nǎ zhǒng niǎo xǐhuan chī hàichóng?
> Which kind of bird likes to eat harmful insects?

桂花
guìhuā osmanthus flowers / Osmanthus fragrans

> 她在花园里种了桂花。
> Tā zài huāyuán lǐ zhǒng le guìhuā.
> She planted fragrant olives in the garden.

槐树 槐樹
huáishù locust tree (Sophora japonica)

> 院子里有一棵很大的槐树。
> Yuànzi lǐ yǒu yì kē hěn dà de huáishù.
> There is a very big locust tree in the yard.

牡丹
mǔdan tree peony (Paeonia suffruticosa)

> 牡丹的花很大，颜色也很多。
> Mǔdan de huā hěn dà, yánsè yě hěn duō.
> Tree peonies have big flowers and come in many colours.

燕子
yànzi swallow

> 燕子在迁移。
> Yànzi zài qiānyí.
> The swallows are migrating.

茂密
màomì dense (of plant growth) / lush

> 屋后的竹子长得非常茂密。
> Wū hòu de zhúzi zhǎng de fēicháng màomì.
> The bamboo behind the house has grown very lush.

苍蝇 蒼蠅
cāngying housefly

> 天花板上面有只苍蝇。
> Tiānhuābǎn shàngmiàn yǒu zhǐ cāngying.
> There is a fly on the ceiling.

鲤鱼 鯉魚
lǐyú carp

> 你想吃红烧鲤鱼还是蒸鱼？
> Nǐ xiǎng chī hóngshāo lǐyú háishi zhēng yú?
> Would you like braised carp or steamed fish?

狐狸
húli fox / (fig.) sly or crafty person

> 猎人射死了狐狸。
> Lièrén shè sǐle húli.
> The hunter shot and killed the fox.

贝壳 貝殼
bèiké shell (of a mollusk)

> 她用贝壳做了一条项链。
> Tā yòng bèiké zuòle yìtiáo xiàngliàn.
> She made a necklace out of shells.

猎人 獵人
lièrén hunter

> 猎人射死了狐狸。
> Lièrén shè sǐle húli.
> The hunter shot and killed the fox.

恐龙 恐龍
kǒnglóng dinosaur / (slang) ugly person

> 恐龙为什么会灭亡？
> Kǒnglóng wèishénme huì mièwáng?
> Why did the dinosaurs become extinct?